

越南語拼音

Luyện tập đánh vần tiếng Việt 越南語拼音練習

	<i>a</i>	<i>e</i>	<i>ê</i>	<i>i</i>	<i>o</i>	<i>ô</i>
b	ba	be	bê	bi	bo	bô
c	ca				co	cô
d	da	de	dê	di	do	dô
đ	đa	đe	đê	đi	đo	đô
g	ga				go	gô
h	ha	he	hê	hi	ho	hô
k		ke	kê	ki		
l	la	le	lê	li	lo	lô
m	ma	me	mê	mi	mo	mô
n	na	ne	nê	ni	no	nô
r	ra	re	rê	ri	ro	rô
s	sa	se	sê	si	so	sô
t	ta	te	tê	ti	to	tô
v	va	ve	vê	vi	vo	vô
x	xa	xe	xê	xi	xo	xô

	<i>o</i>	<i>u</i>	<i>ur</i>	<i>y</i>		
b	bo	bu	bur			
c	co	cu	c ur			
d	do	du	d ur			
đ	đo	đu	đ ur			
g	go	gu	g ur			
h	ho	hu	h ur	hy		
k						
l	lo	lu	l ur	ly		
m	mo	mu		my		
n	no	nu	n ur			
r	ro	ru	r ur			
s	so	su	s ur	sy		
t	to	tu	t ur	ty		
v	vo	vu		vy		
x	xo	xu	x ur			

說一說：

- 1 Ba ăn mì cà ri.
- 2 Em đã về nhà.
- 3 Ăn no đi ngủ.

爸爸吃咖喱麵。

我已經回家。

吃飽去睡覺。